

LUẬN A TỶ ĐẠT MA TẠNG HIỂN TÔNG

QUYỂN 37

Phẩm 8: NÓI VỀ TRÍ (PHẦN 3)

Đã nói công đức không chung của Như lai. Về công đức chung nay sẽ nói, tụng rằng:

*Lại có pháp Phật khác
Cùng các Thánh, phàm phu
Gọi Nguyện trí, Vô tránh
Ung đức vô ngại giải v.v...*

Luận chép: Đức Thế tôn lại có vô lượng công đức chung với bậc Thánh khác và phàm phu, gọi là nguyện trí, vô tránh, vô ngại giải, thông, tĩnh lực, Đẳng chí, đẳng trì Vô sắc, vô lượng giải thoát, Thắng xứ, Biến xứ, v.v... Thuận theo đối tượng thích ứng, nghĩa là ba môn trước chỉ chung với bậc Thánh khác, thông, tĩnh lực, v.v... cũng có cả phàm phu. Mặc dù tất cả hành tướng công đức trong thân Phật, thanh tịnh, cao quý, tự tại, có khác với công đức của Thanh văn. Tuy nhiên, nói theo đồng loại, gọi là chung. Và lại, trong ba công đức chung với Thánh khác, vô tránh là thế nào? Tụng rằng:

*Vô tránh trí thế tục
Tĩnh lực sau, Bất động
Ba châu duyên chưa sinh
Cõi Dục có sự hoặc.*

Luận chép: Có A-la-hán nhớ lại nhiều đời xưa kia, đã cảm thọ thân loại xen lẫn, phát hoặc của mình, người c. Do sự nối tiếp nhau này, cảm thọ quả phi ái, bèn nghĩ thế này: Có thân phiền não, duyên thân ấy khởi hoặc, còn chiêu cảm quả khổ, hướng chi lìa phiền não, đây đủ thân đức vượt hơn. Tư duy rồi, phát sinh trí tướng như thế. Do phương tiện này, khiến hữu tình khác không duyên thân mình, sinh tham, giận, v.v... Trí này chỉ dùng trí tục làm tánh, duyên người khác, vì tu vị lai dứt

hoặc, nên không phải trí vô lậu chuyển vận hành tướng này?

Nếu thể của vô tránh là thuộc về trí, thì sao nói là tập đẳng trì vô tránh?

Việc này không trái với, vì một phẩm tướng ứng có nhiều công đức, vì thuận theo nói một, như trong một quả núi có đủ thứ vật thể, thuận theo bất cứ một thứ nào để nêu rõ tên núi, về lý, vô tránh là thuộc về trí, bảo hộ sự nối tiếp của người khác, hoặc tương lai sẽ sinh, vì phương tiện khéo léo làm trước, sự, mới thành. Nhưng tất cả tránh, gồm có ba thứ: Uẩn gọi là phiền não, vì có sai khác, uẩn tránh gọi là chết. Nói tránh, là tranh chấp. Phiền não tránh, là một trăm lẻ tám phiền não. Do sức của trí tục này có công năng chấm dứt phiền não tránh, nên được gọi là vô tránh. Trí này nương dựa tính lự thứ tư, vì trái với nhân khổ, vì vượt hơn hết trong lạc thông hành của tính lự thứ tư, nên Bất động, quả ứng hợp có thể khởi, không phải trí khác. Trí khác còn không thể tự đề phòng khởi hoặc, huống chi có thể dứt phiền não của thân người. Trí này chỉ nương dựa thân người ở ba châu, không phải châu Bắc và người khác, vì tánh mạnh mẽ, nhạy bén, nên duyên cõi Dục, chưa khởi hoặc hữu sự sinh. chớ cho rằng hoặc người khác duyên ta sinh, nên các hoặc vô sự không thể ngăn ngừa. Nội tại khởi tùy theo thích ứng, vì duyên chung cảnh.

Đã nói vô tránh, còn nguyện trí thế nào?

Tụng rằng:

Nguyện trí năng duyên khắp

Khác như nói Vô tránh.

Luận chép: Dùng nguyện làm trước, dẫn diệu trí khởi, như nguyện mà thấu đạt, nên gọi là nguyện trí. Thân chủng tánh khác, tự tánh của trí này, đồng với vô tránh, chỉ có đối tượng duyên khác nhau, vì dùng tất cả pháp làm đối tượng duyên.

Nguyện trí có thể nhận biết vị lai như thế nào?

Xem xét, quán sát quá, hiện, so sánh nhận biết, như quán sát lúa mạ có thịnh, có suy, so sánh biết ruộng kia có tốt, có xấu.

Nếu vậy, vì sao đặt tên nguyện trí? Phạm phu Hữu học cũng có thể nhận biết?

Không như vậy, vì chỗ nhận biết có nhất định, không chắc chắn. Nghe nói các vị đại Thanh Văn đáp việc vị lai có không nhất định. Không phải khởi nguyện trí có nhận biết sai lầm này, vì trí tục khác, mà vì quán đáp có khác nhau. Hoặc quán đáp kia không có lỗi bất định, vì chỉ quán ở thì, không quán chung. Như khi mưa xuống chưa tới đất,

thời gian đó vì bị A-tu-la La-hỗ-la dứt bỏ. Trước khi mang thai thật ra là con trai, người ấy, về sau, đổi hình thành con gái. Quý ở thành Vương xá, đầu tiên chiến đấu được thắng, về sau, bị các quý ở thành Quảng Nghiêm chiết phục. Con người muốn trị phạt với quý trước tiên nên chiến đấu. Hoặc nguyện trí thật, mới nhận thấy vị lai, nhưng khi gia hạnh, trước khởi tử trí, quán đời quá, hiện, so sánh với vị lai, dẫn nguyện trí sinh, mới có thể thấy chân, tức do kiến này, nên có thể biết Vô sắc. Nghĩa là trước, quán nhân cõi kia, hành đẳng lưu, có tử trí này sinh, dẫn chân nguyện trí. Hoặc khi quán sinh tử ở cõi Dục, cõi Sắc, tâm so sánh mà biết chỗ sinh, từ xứ ấy, dẫn sinh nguyện trí, mới có thể biết thật. Hoặc tử trí biết, cũng không có lỗi, để chứng minh đối tượng duyên của tử trí là đồng.

Nếu so sánh không biết, thì làm sao có thể chứng minh?

Vì đây là nguyện trí, nên không thể nói năng ực có thể duyên khắp ba cõi, ba đời. Các A-la-hán bất thời giải thoát, muốn ở cảnh kia, chánh khi biết rõ, trước là nói lên sự trông mong thiết yếu: Nguyện ta biết cảnh kia, về sau, sẽ nhập Tĩnh lự thứ tư của bờ mé, dùng làm gia hạnh. Từ Vô gián này như nguyện lực trước, dẫn chánh trí khởi, đối với cảnh được trông mong đều biết như thật, bờ mé chắc chắn nói (như ở sau sẽ giải thích).

Sức nguyện trí này, có thể biết quá khứ, với trí tức trụ sai khác ra sao?

Nguyện trí biết cả tự tướng cộng tướng. Các trí tức trụ biết cộng tướng không phải khác. Biết trong cộng tướng cũng có sai khác. Nguyện trí thấu đạt sáng suốt, Tức trụ thì không như vậy, hiện nơi đối tượng duyên đối với tha tâm trí, nói về tướng sai khác, như lý, nên tư duy.

Đã nói về nguyện trí, còn vô ngại giải thế nào? Tụng rằng:

*Vô ngại giải có bốn
Là pháp, nghĩa, từ, biện
Danh nghĩa gọi là đạo
Trí không thoái làm tánh
Pháp, từ chỉ trí tục
Địa năm, hai làm dựa
Nghĩa mười sáu, biện chín
Đều nương tất cả địa
Chỉ đặc phải đủ bốn
Khác, như nói vô tránh.*

Luận chép: Các vô ngại giải, nói chung có bốn:

1. Pháp vô ngại giải.
2. Nghĩa vô ngại giải.
3. Từ vô ngại giải.
4. Biện vô ngại giải.

Bốn thứ này, nói chung như thứ lớp đó, dùng duyên danh, nghĩa để nói và nói đạo, trí không thể thoái chuyển làm tự tánh. Nghĩa là trí không thoái duyên pháp chủ thể giải thích danh, cú, văn thân, lập làm vô ngại giải thứ nhất. Hướng đến đối tượng giải thích đó là danh tức là nghĩa tự tánh của pháp biểu thị mời gọi, nghĩa nói đối tượng giải thích, nói là cú tức là nói về nghĩa sai khác của pháp thông tỏ. Không đợi tiếng nghĩa, có thể được nương tựa riêng sinh hiểu biết gọi là văn, tức là Ca-già-trá, Đa-ba, v.v... về lý, nên có nhận biết không đợi tiếng nghĩa. Nhận biết này chẳng nên không có cảnh của đối tượng duyên, cảnh đối tượng duyên này được gọi là văn, nghĩa là không thể gần ở nghĩa, chỉ cùng với danh, cú làm nương tựa giải thích nghĩa. Ba thứ này gìn giữ các nghĩa ở đối tượng giải thích và phép tắc sinh hiểu biết, nên gọi là pháp, tức ba tự tánh, gọi đó là thân. Vì thể tự tánh, thân, danh sai khác, nên ba thứ với tiếng nghĩa rất xen lẫn, gần gũi nhau, làm cảnh sinh nhận biết có tướng riêng biệt khó biết, nên nói là thân, lời nói biểu thị rõ có thể tự riêng.

Nếu trí không thoái duyên tất cả pháp, có thắng nghĩa lập làm nghĩa thứ hai, tức tự tướng cộng, tướng của các pháp, mặc dù danh, thân, v.v... cũng thuộc về nghĩa, mà không phải thắng nghĩa, vì có nhiều tướng. Có nghĩa như, có nghĩa không như, có nghĩa có, có nghĩa không, có khi dựa vào giả chuyển, có khi dựa vào thật chuyển. Hiểu rõ những nghĩa này là Vô gián, hoặc về sau được so lường, gọi là thắng nghĩa.

Vì muốn biểu thị rõ nghĩa vô ngại giải, cảnh đối tượng duyên, không phải ngữ và danh, nên đối tượng duyên này gọi là thắng nghĩa. Gọi là thắng nghĩa này chỉ nhận lấy chỗ dựa ngữ khởi danh, danh được làm rõ nghĩa, không phải nhận lấy tràn lan, đối tượng vận hành của tâm, gọi là nghĩa. Nếu trí không thoái duyên các phương, cội, ngôn từ Thánh, quen lập làm thứ ba, tức khả năng biết rõ ngữ thế gian, ngữ sách với các thứ sai khác của các phương, cội, Nếu trí không thoái sẽ duyên hợp với chánh lý, nói không có đối lý và hai duyên đạo: định, tuệ tự tại, lập làm vô ngại giải thứ tư. Tức ở nghĩa văn có công năng chánh tuyên dương ngôn từ nói không đối lý gọi là biện. Và các công đức hiện có đã được, không do gia hạnh mà tự nhiên hiện tiền công năng tự tại cũng gọi là biện. Công năng này có thể khởi biện luận, được lập tên

biện, phân biệt rõ và nhân trí, gọi là biện vô ngại giải, tức ở trước đã nói: “Có thể chánh tuyên dương, khéo ứng hợp vật, không trái với thắng nghĩa”. Sở hữu danh từ ngôn nói, hợp với chánh lý”, tức trước nói: ngôn từ không có đối lý, không đợi xứ sở, thời gian và hữu tình, v.v... phân tích tự tại, gọi là không có đối lý, tức ở trên nói: “Công đức đã được, không do gia hạnh, nhậm vận hiện tiền, gọi là tự tại. Hai đạo định, tuệ lại là năng thuyên, sở thuyên, phù hợp nhau, gặp gỡ trí, gọi là vô ngại giải đầu tiên, thứ hai, nghĩa là thấu suốt danh này thuộc về nghĩa như thế và thấu đạt nghĩa này, có danh như thế, gọi là chủ thể giải thích, đối tượng giải thích, phù hợp nhau, khi gặp trí thấu đạt, gia hạnh tạo ra, v.v..... ngôn từ, gọi là vô ngại giải thứ ba, nghĩa đạt được ưa thích ngôn nói và nhân của đạo tự tại, gọi là vô ngại giải thứ tư. Lại, sáu đối tượng nhận biết như sắc, v.v..., gọi là nghĩa, tức sai khác của sắc hữu vi, vô vi thiện, v.v..., chẳng phải sắc, v.v... gọi là pháp, tức giải thích hai ngôn nói này gọi là từ, ba trí tức ba vô ngại giải ở trước, tức duyên ba thứ trí không có ngăn ngại, gọi là vô ngại giải thứ tư. Lại đạt được hai đế thắng nghĩa và thế tục, gọi là hai vô ngại giải đầu. Đây tức là viên đức tự lợi của hành giả: Có thể khéo giảng nói hai đế như thế, là vô ngại giải thứ ba. Đối với nghĩa này khéo léo thông suốt các vấn nạn là vô ngại giải thứ tư, tức đức viên lợi tha của hành giả.

Có thuyết nói: Ngu si, do dự, tán loạn, là nguyên nhân khiến giải thích có đối lý. Do giải thoát ba thứ này, được hiện pháp lạc trụ. Và, lạc trụ này, nên công hạnh lợi tha hoàn thành, trí này gọi là biện vô ngại giải.

Nếu được như thế, thì chắc chắn có thể nói rộng, phù hợp với chánh lý, ngôn từ không có đối lý và được công đức tự tại hiện tiền. Lại, đối với nói không có đối lý của ngôn từ thắng nghĩa danh, v.v..., đều được khéo léo, như trình lập ra bốn vô ngại giải. Ba vô ngại giải trước khéo léo, gọi là nhân, vì cảnh khác nhau, nên có sai khác.

Vô ngại giải thứ tư gọi là quả, khả năng nói không đối lý. Lại, do bốn phần sự lợi tha được thành tựu, nghĩa là khéo léo về văn, thấu đạt về nghĩa. Vì định, tuệ tự tại giọng tiếng nhiệm mầu vắng lặng, nên vô ngại giải lập có bốn. Đây là nói chung thể vô ngại giải, gồm biểu thị rõ sai khác của bốn đối tượng duyên.

Khế kinh lược nêu số này và danh. Trong các Đối pháp, nói rõ. Lại, kinh dẫn số, danh này, trước nghĩa, sau pháp, trong các Đối pháp, trước pháp, sau nghĩa. Đây là biểu thị rõ khi hai trí sinh, hoặc nghĩa nhân danh, hoặc danh nhân nghĩa, nên kinh và luận tạo ra nói sai khác,

nghĩa là người nghe pháp, trước, phân biệt danh. Đã chánh tri danh, kế là, tìm kiếm nghĩa kia. Biết thích đáng (chánh tri) nghĩa rồi, muốn vì người khác nói. Kế là nên cầu trí giảng nói không có bị đố kỵ. Dựa theo thứ lớp này, nên danh ở trước. Nhưng, nghĩa trong bốn pháp này, trí rất vượt hơn, ngoài ra đều là giúp đỡ, nên nghĩa ở trước. Nghĩa là đối với nghĩa nếu chánh thấu đạt, kế là dùng phương tiện thích ứng để tìm tòi nghiên cứu danh của nghĩa đó. Đã biết danh, muốn vì người khác nói. Kế, nên đối với nói tìm cầu trí phương tiện khéo léo. Cho nên, bốn vô ngại giải này theo thứ lớp như thế. Biện vô ngại giải, nếu khi duyên nói thì đâu khác gì với Từ vô ngại giải thứ ba. Thứ ba thấu đạt ngôn từ huấn thị, giải thích, như vì có biến đổi, ngăn ngại, nên gọi sắc, v.v... Sự thấu đạt này hợp lý, thì nói không có đố kỵ.

Có thuyết nói: Từ vô ngại giải giải thích tự tánh các pháp, biện vô ngại giải năng hiển thị sự sai khác giữa các pháp.

Có thuyết nói: Đối với pháp, nói trực tiếp danh, từ, lần lượt không có ngưng đọng, phân tích gọi là biện. Duyên hai thứ, ba, bốn có khác: Pháp, từ trong bốn, dùng trí tục làm tánh, chẳng phải trí vô lậu duyên danh thân, v.v... vì cảnh giới sự của ngôn từ thế gian, nên pháp vô ngại giải. Nương dựa chung năm địa, nghĩa là chỗ dựa cõi Dục và bốn Tĩnh lực gốc, trong bốn tĩnh lực gốc nơi địa trên vì không có danh thân, v.v... nên địa trên kia không duyên riêng danh, v.v... của địa dưới, nên từ vô ngại giải chỗ dựa hai địa, nghĩa là chỗ dựa ở gốc tĩnh lực đầu tiên và cõi Dục, vì không có tâm, tứ trong các địa trên kia sẽ không có ngôn ngữ của mình.

Nhân này phi lý. Vì sao? Vì không phải phát ngữ trí, gọi vô ngại giải. Chớ cho rằng vô ngại giải không có trong định, do đó, không nên nói thế này: Không có tâm, tứ, trong các địa trên, nên không có ngôn ngữ, không có lỗi như thế, vì nghĩa nhân khác.

Sao gọi là nghĩa nhân?

Nghĩa là ý này nói: Hai pháp tâm tứ, có thể phát ngữ, nên tướng không vắng lặng, vì tự tánh thô động, vì địa trên không có tâm, tứ này, nên vắng lặng nhỏ nhiệm. Từ vô ngại giải duyên ngôn từ ngoài, cũng không vắng lặng, vì thuộc về loại thô động. Thế nên, giải thích này không có trong địa trên. Trong Sơ tĩnh lực cũng có tâm, tứ, nên đối với định cũng có giải này, Do đó cực thành, chỉ căn cứ ở hai địa. Nghĩa vô ngại giải lấy mười hoặc sáu trí làm tánh. Nghĩa là nếu các pháp đều gọi là nghĩa, thì mười trí tánh. Nếu chỉ Niết-bàn gọi là nghĩa thì sáu trí tánh, là Tục, Pháp, Loại, Diệt, Tận, Vô sinh. Biện vô ngại giải dùng chín trí

làm tánh, cho là chỉ trừ diệt, vì duyên nói đạo, nên hai vô ngại giải này dựa chung tất cả địa mà khởi, nghĩa là chỗ dựa ở cõi Dục, cho đến Hữu Đảnh.

Biện vô ngại giải ở trong nói đạo, chấp nhận thuận theo duyên một đều được khởi, nên dựa chung các địa, cũng không lỗi. Nhưng trong các địa đó, chỉ duyên nói, tức là chỉ dựa vào hai địa, đồng với vô ngại giải thứ ba.

Có thuyết nói: Tận vô sinh không thuộc về vô ngại giải, vì vô ngại giải là kiến tánh, nên thứ hai của nói kia, hoặc bốn, hoặc tám trí, thứ bốn chỉ có bảy trí, chuẩn y trên nên biết. Bốn vô ngại giải này, nên biết, như bốn Thánh chủng, hễ được một chủng, thì được đủ bốn, chẳng phải không đủ bốn, có thể gọi là được, tùy theo muốn hiện khởi, hoặc đủ, không đủ.

Có sư khác nói: Có không đủ, được không có lý, được một thì khiến được bốn.

Có thuyết nói: Bốn vô ngại giải này sinh, như thứ lớp tập quán tính toán Phật ngữ, Thanh minh, Nhân minh là tiền gia hạnh. Nếu ở bốn xứ chưa được khéo giỏi, sẽ không thể sinh vô ngại giải. Về lý thật sự tất cả vô ngại giải sinh, chỉ học Phật ngữ, là có thể làm gia hạnh, phải đợi trước khi sinh vô ngại giải rất lâu. Tập dần bốn thứ thiện xảo như danh, v.v..., nay mới có thể tu.

Về tên vô ngại giải, giải thích có nhiều nghĩa, gọi là đối với cảnh kia kia, lãnh ngộ vô ngại, gọi là vô ngại giải. Hoặc đối với cảnh kia, quyết đoán không ngăn ngại, gọi là vô ngại giải.

Có sư khác nói: Đối với cảnh hiện tiền, trí không điên đảo, gọi là vô ngại giải. Bốn vô ngại giải này, chỗ dựa đối tượng duyên tự tánh của địa, khác với vô tránh.

Trên đây đã nói về chủng tánh chỗ dựa vào thân, như nói vô tránh, nghĩa là chủng tánh Bất động nương dựa thân người ở ba châu.

Như thế đã nói trí vô tránh, v.v...

Tụng rằng:

*Sáu dựa bờ mé được
Định sau bờ mé sáu
Thuận khắp đến rốt ráo
Gia hạnh khác Phật đặc.*

Luận chép: Vô tránh, Nguyện trí, bốn vô ngại giải. Sáu thứ đều nương vào định bờ mé mà được. Vì được sức định bờ mé dẫn phát. Nên thể của tính lự bờ mé có sáu thứ: Sáu thứ trước trừ từ, phần ít năm thứ

khác, ngoại trừ năm thứ này, còn có sở đắc của gia hạnh khác.

Tĩnh lực phẩm thượng, gọi là định bờ mé, nên thành tựu sáu thứ. Từ vô ngại giải, mặc dù chỗ dựa tĩnh lực kia được, nhưng về thể không thuộc về tĩnh lực kia. Gọi là bờ mé vì chỉ dựa vào tĩnh lực thứ tư, nên bờ mé này khắp tất cả địa, được thuận theo, và tăng đến rốt ráo, nên được gọi là bờ mé. Do bờ mé này cũng không nên có cả các địa khác.

Bờ mé này, thuận theo khắp các địa là thế nào?

Nghĩa là thời gian chánh tu học tĩnh lực này, từ Sơ tĩnh lực, theo thứ lớp thuận nhập, cho đến Hữu Đảnh. Lại, từ Hữu Đảnh thứ lớp nghịch nhập, đến Sơ tĩnh lực, từ Sơ tĩnh lực thứ lớp thuận nhập lần lượt cho đến tĩnh lực thứ tư, gọi là tất cả địa được thuận theo khắp.

Bờ mé này tăng đến rốt ráo là sao?

Nghĩa là chuyên tu tập tĩnh lực thứ tư, từ hạ đến trung, từ trung đến thượng.

Ba phẩm như thế, mỗi phẩm đều chia làm ba: Phẩm thượng thượng sinh, gọi là đến rốt ráo.

Như thế, Tĩnh lực được gọi là bờ mé. Ba thừa trong đây chẳng phải không có sai khác, mà mỗi thừa đều đối với mình, được gọi là rốt ráo. Trong đây, bên gọi là biểu thị rõ nghĩa không có vượt qua. Sự vượt hơn không vượt qua đây, nên gọi là bờ mé, làm rõ nghĩa loại, nghĩa cùng cực, như nói bốn tế và lời nói thật tế.

Hai lời nói như thế, biểu thị rõ tĩnh lực này là loại tối thắng, hơn hết trong định, công đức cao quý, phần nhiều do loại này dẫn sinh, vì trong lạc thông hành, tĩnh lực này là hơn hết.

Như thế, đã nói về trí vô tránh, v.v..., trừ Phật, còn các Thánh khác, chỉ có gia hạnh đắc, không phải ly nhiễm đắc, không phải đều đắc, chỉ Đức Phật ở đây cũng ly nhiễm đắc, công đức của chư Phật, lúc Tận trí đầu tiên, vì lìa nhiễm, nên tất cả đắc tức khắc, về sau, thuận theo muốn có thể dẫn hiện tiền, không do gia hạnh, vì Phật, Thế tôn chuyển vận tự tại đối với tất cả pháp.

Đã nói về ba công đức trước, chỉ chung công đức của bậc Thánh khác, cũng chung với đức phàm. Vả lại, nên nói về thông. Tụng rằng:

*Thông sáu gọi thần cảnh
Thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm
Túc trụ, lậu tận thông
Đạo Giải thoát, thuộc tuệ.
Bốn tục, tha tâm năm
Lậu tận thông như lục*

*Năm nương bốn Tĩnh lự
 Từ địa dưới là cảnh
 Thanh văn, Lâu du Phật
 Hai, ba ngàn vô số
 Chưa từng do gia hạnh
 Từng tu lìa nhiễm đố
 Ba thân một, ba khác
 Một pháp, pháp sau bốn
 Thiên nhãn, nhĩ, vô ký
 Bốn thông khác, chỉ thiện.*

Luận chép: Thông có sáu thứ:

1. Thần cảnh trí chứng thông.
2. Thiên nhãn trí chứng thông.
3. Thiên nhĩ trí chứng thông.
4. Tha tâm trí chứng thông.
5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông.
6. Lậu tận trí chứng thông.

Dù loại thứ sáu trong sáu thông chỉ có bậc Thánh, nhưng năm loại trước phạm phu cũng được, căn cứ tướng cộng để nói, nên cũng chung cả phạm phu.

Sáu thông như thế, thuộc về đạo Giải thoát, tuệ là tự tánh. Như quả Sa-môn nói đạo Giải thoát, là chỉ rõ nghĩa xuất ly chướng, vì trong đạo Thắng tiến cũng chấp nhận có.

Như thế, thông minh không có trong đạo Vô gián. Vị này chắc chắn ngăn dứt tha tâm trí. Chớ cho rằng A-la-hán xả đạo Vô gián, tức gọi cũng xả lậu tận thông, trừ tha tâm, lậu tận, bốn thông còn lại thuộc tục trí, tha tâm thuộc cả năm trí, gọi là pháp, loại, đạo, thế tục, tha tâm, lậu tận thông, như nói lược, nghĩa là hoặc sáu hoặc mười trí.

Do đó đã nói về lậu tận trí thông. Chỗ dựa tất cả địa duyên tất cả cảnh. Năm thông trước nương dựa bốn tĩnh lự, không dựa vào Trung gian, phần gần Vô sắc. Ở Vô sắc kia không có năm thông, chỗ dựa định, nên phải gồm nhiếp chi định là chỗ dựa của năm thông kia. Chẳng phải lậu tận thông cũng không nương dựa các địa kia vì các địa đều có thể duyên lậu tận, nên không đợi quán sắc làm gia hạnh. Cảnh của ba thông trước, Vô sắc không thể duyên. Do ba thông này, vì chỉ duyên sắc, nên tu tha tâm thông, dùng sắc làm môn, tu Túc trụ trí thông, dần dần nghĩ nhớ, phần vị sai khác, mới được thành mãn. Vì trong gia hạnh, sẽ quán sắc. Chỗ dựa Vô sắc không có năng lực như thế.

Nếu vậy, thì Trung gian và năm phần gần cũng chấp nhận duyên sắc, lẽ ra phải có năm thông. Không như vậy, vì trước đã nói do nhân, nghĩa là gồm nhiếp chi định là chỗ dựa của năm thông, vì nếu không gồm nhiếp chi thì đấng trì thua kém. Lại, chỉ quán kia, vì tùy theo một giảm.

Nếu như vậy thì vì sao có lậu tận thông?

Vì địa vui, khổ, chậm, nhanh, đều có thể dứt hết lậu. Năm thông trước là tu riêng công đức cao quý, phải ở địa cao quý, mới năng phát khởi. Tu Thần cảnh, v.v... lúc ba thông thì trước, tư duy tiếng trước nhẹ, dùng làm gia hạnh, thành tựu rồi, tự tại tùy chỗ muốn làm. Có các người muốn tu Tha tâm thông, trước, xem xét, quán sát hai tướng của thân, tâm mình, trước, sau đối khác, lần lượt theo sát nhau. Về sau, lại xem xét quán sát về tướng mạo thân tâm của người, do gia hạnh này, dần dần được thành tựu. Thành rồi, không quán các sắc của tâm mình, đối với tâm, v.v... của người, có khả năng biết như thật. Có những người muốn tu Túc trụ thông thì trước, phải tư xem xét, giám sát, kể là tâm diệt trước, dần dần lại quán sát nghịch phần vị sự sinh này, sự sai khác trước trước, đến buộc sinh tâm, cho đến có thể nhớ biết một niệm trước của trung hữu, gọi là túc trụ của mình. Gia hạnh rồi, thành vì nghĩ nhớ gia hạnh của người khác cũng vậy.

Thông này, đầu tiên khởi, chỉ thứ lớp biết, khi thành tập quán cũng có thể nhớ lại siêu việt các việc đã ghi nhớ, phải đã từng lãnh thọ, nhớ nghĩ đến Tịnh Cư: vì xưa đã từng nghe, nên từ cõi Vô sắc chết, sinh đến cõi này, căn cứ ở trạng thái nối tiếp của người khác, đầu tiên, khởi thông này, chỗ khác, cũng căn cứ trạng thái nối tiếp nhau của mình khởi.

Cảnh năm thông như thế, chỉ ở địa dưới của mình. Vả lại, như thần cảnh, nương tựa theo địa nào? Ở địa dưới của mình, hành hóa tự tại, còn ở địa trên thì không như vậy, vì thế lực thua kém, bốn thông còn lại cũng vậy, tùy theo sự thích ứng của mỗi thông đó.

Cho nên, không có khả năng nhận lấy cõi Vô sắc, để làm cảnh của hai thông, tha tâm và túc trụ. tức năm thông này đối với cảnh thế giới, có tác dụng rộng, hẹp, các bậc Thánh khác nhau, nghĩa là Đại Thanh Văn, Dự Lân Đại Giác, với tác ý không tột cùng như thứ lớp, có thể ở cảnh các một, hai, ba ngàn thế giới khởi tác dụng tự tại hành hóa. Nếu tác ý tột cùng, thì như thứ lớp, có khả năng ở hai ngàn, ba ngàn vô số thế giới.

Năm thông như thế, nếu có thể dụng cao quý, mạnh mẽ, nhạy

bén, từ vô thí đến nay, chưa hề được, thì sẽ do gia hạnh đắc. Nếu đã từng tập quen mà không có dụng vượt hơn và chủng loại kia, thì do lìa nhiễm đắc. Nếu khởi hiện tiền thì đều do gia hạnh. Đức Phật đối với tất cả đều lìa nhiễm đắc, tùy ý mong muốn hiện tiền, không do gia hạnh. Sau bậc Thánh ba thừa có phàm phu, được cả từng được, chưa từng được, phàm phu khác chỉ được từng được.

Căn cứ bốn niệm trụ, để nói sáu thông. Căn cứ ở cảnh, căn cứ ở thể, hai nghĩa có khác.

Có thuyết nói: Hai thông, tức thiên nhãn, thiên nhĩ, bốn thứ còn lại, dùng tuệ làm tánh. Nói kia nói: Nhãn, thông nhĩ, thông là cảnh thân niệm trụ, bốn thông còn lại, đều là cảnh của pháp niệm trụ. Tuy nhiên, thật ra sáu thứ đều dùng tuệ làm tánh. Kinh nói: Vì đều có công năng thấu đạt cảnh, do đó, đều là cảnh của pháp niệm trụ. Nếu căn cứ ở thể để nói, thì ba thông trước trong sáu thông, chỉ có thân. Vì chỉ duyên sắc, nghĩa là thân cảnh thông duyên bốn xứ ngoài, thiên nhãn duyên sắc, thiên nhĩ duyên thanh.

Nếu vậy, thì vì sao nói trí tử sinh, biết loại hữu tình vì trong hiện thân, thành các hành vi ác, v.v... của thân, ngữ ý, chẳng phải thiên nhãn thông? Có thể biết việc này có trí cao quý riêng, là quyền thuộc thông, chỗ dựa thân bậc Thánh khởi, có thể biết như thế, vì được dẫn do sức thiên nhãn thông nên kết hợp với thông hợp, lập chung thành tử sinh trí, Tha tâm trí thông, thuộc về ba Niệm trụ, nghĩa là vì thọ, tâm, pháp duyên tâm, v.v..., tức trụ trí thông, thuộc về pháp niệm trụ. Mặc dù kệ kinh nói: Nghĩ đến từng thọ lãnh các việc khổ, vui, v.v..., là nhớ lại thọ nhận các khổ, vui, v.v... ở đời trước, nhận lãnh các dụng cụ, tức là duyên xen lẫn. Lậu tận thuộc về pháp niệm trụ, như lực, hoặc pháp, hoặc bốn niệm trụ. Nếu căn cứ ở thiện, v.v... phân biệt sáu thông. Có sư khác nói: Sáu thông đều là thiện, mà thật ra, nhãn, nhĩ chỉ có tánh vô ký, bốn thông còn lại, hoàn toàn là thiện.

Kinh chủ ở đây, có giải thích rằng: Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông thuộc về tánh vô ký, là vì thức nhãn, nhĩ tương ứng với tuệ.

Cách giải thích này không đúng, vì sáu thông đều thuộc về đạo Giải thoát, hai thứ nhãn, nhĩ là đạo Giải thoát. Vì về mặt lý không thành, nên nói rằng: Có tuệ vô ký vượt hơn, tương ứng với định trong bốn tĩnh lực, có công năng dẫn quả đại chủng vượt hơn của địa mình. Tuệ này hiện tiền, ấy là dẫn sinh thiên nhãn, thiên nhĩ của địa mình, khiến hiện ở trước, được nương tựa căn phát ra nhãn thức, nhĩ thức, nên hai thức nhãn, thiên nhĩ tương ứng với tuệ, chẳng phải thông, chỉ có thể nói

là được dẫn do thông. Như khế kinh nói: “Ba minh của Vô học, minh đó ở sáu thông, lấy gì làm tánh? Tụng rằng:

*Thứ năm, hai, sáu minh
 Vì trị ngu ba đời
 Chân sau, hai giả nói
 Hữu học ám vô minh*

Luận chép: Có ba minh:

1. Túc trụ trí chứng minh.
2. Tử sinh trí chứng minh.
3. Lậu Tận trí chứng minh.

Như thứ lớp ba minh đó, do thứ năm, hai, sáu thông thuộc vị Vô học làm tự tánh của ba minh ấy, ba thứ trong sáu, gọi riêng là minh, như thứ lớp, đối trị ngu ba đời. Nghĩa là túc trụ thông trị ngu đời trước, tử sinh trí thông, trị ngu đời sau, lậu tận trí trị chung ngu đời giữa.

Cho nên, ba thông này nêu rõ hiệu là minh. Lại, túc trụ thông nghĩ nhớ việc khổ của mình, của người ở đời trước. Tử sinh trí thông, quán sát sự khổ của thân người ở đời sau. Do đó, chán trái các khổ sinh tử, vì khởi lậu tận thông, quán vui Niết-bàn, nên chỉ ba thứ đặt riêng làm minh. Lại, ba thông này, như thứ lớp có thể xả kiến chấp có, thường, dứt, nên lập làm minh. Lại, minh này vì có công năng trừ ba thứ ngu: hữu, pháp, hữu tình, nên đặt riêng làm minh.

Có sư khác nói: Túc trụ có công năng nhận thấy các uẩn quá khứ lần lượt nhân nhau, thứ lớp truyền đến đều là vô minh. Do đó, có thể dẫn môn Không giải thoát. Tử, sinh, có thể quán sinh tử của hữu tình, trên dưới xoay vần cũng như bánh xe rưỡi nước, nên không mong cầu quả báo ba hữu. Do đó, có thể dẫn môn vô nguyện giải thoát. Vì nhằm lia làm môn, pháp Vô tướng đế, nên khởi môn lậu tận Vô tướng giải thoát. Cho nên, ba thông nêu rõ hiệu là minh. ba thông này đều gọi là Vô học minh, vì đều đối với thân Vô học khởi, ở trong đó, sau cùng chấp nhận hữu là chân, chung cho vô lậu. Thể của hai giả thuyết còn lại chỉ là phi Học, phi Vô học. Do đó, rốt ráo được gọi là Vô học. Vì tự tánh nối tiếp nhau đều Vô học, nên hai thứ trước được gọi là Vô học, chỉ do nối tiếp nhau, không do tự tánh, như luận Thi Thiết nói thế này: Có tuệ vô phú vô ký tương ứng với đẳng trì, không do thiện và vì vô lậu, nên được đặt tên Thánh, do trong thân Thánh, vô lậu này có thể được, nên gọi là Thánh. Tuệ này cũng vậy, nên gọi là Vô học. Trong thân Hữu học vì có ngu si mờ tối, nên dù có hai thông trước, vẫn không lập là minh, tuy có tạm thời phục diệt ngu tối mà về sau lại bị che tối,

nên không thể lập làm minh, phải là sự mờ tối không bao giờ có, mới gọi là minh.

Trong kệ kinh nói: Thị hiện dẫn đạo có ba loại. Chúng ở sáu thông lấy gì làm tánh? Tụng rằng:

*Thứ nhất bốn, sáu dẫn
Răn dạy, dẫn làm tôn
Định do thông được thành
Vì dẫn quả lợi lạc.*

Luận chép: Ba thị đạo (Chỉ rõ, dẫn dắt):

1. Thị đạo thân biến.
2. Thị đạo ký tâm.
3. Thị đạo răn dạy.

Như thứ lớp đó, dùng thứ nhất, bốn, sáu trong sáu thông làm tự tánh của thị đạo kia, chỉ ba thứ này dẫn đến sự hóa độ sinh, khiến cho phát tâm đầu tiên rất là vượt hơn, có công năng chỉ rõ (thị), dẫn dắt (đạo) nên, đặt tên là Thị đạo.

Răn dạy trong ba thị đạo là hơn hết, chắc chắn vì thông được thành, vì chắc chắn dẫn quả lợi lạc. Nghĩa là chú thuật, v.v... của hai dẫn đạo trước, cũng có thể, vì không phải chỉ do thông, nên chẳng quyết định, như có chú thuật gọi Kiền đà lê, trì chú thuật này, là có thể bay lên không tự tại. Hoặc có thuốc đủ công năng vượt hơn, nếu uống, hoặc trì chú thuật, thì sẽ bay đi tự tại.

Lại có chú thuật, gọi là Y-sát-ni, người trì chú thuật này, có thể biết được tâm niệm của người. Hoặc do quán tưởng, nghe tiếng nói của người kia, cũng có thể biết rõ niệm tâm sở của họ. Thị đạo răn dạy ngoại trừ lậu tận thông, ngoài ra không gì có thể làm được, nên gọi là chắc chắn, hoặc hai thị đạo trước, ngoại đạo cũng có khả năng, thị đạo thứ ba không như vậy, nên gọi là chắc chắn. Lại, hai thị đạo trước có chỉ khiến người khác hồi tâm tạm thời, không thể dẫn sinh được lợi ích rốt ráo và kết quả yên vui. Thị đạo răn dạy, cũng khẳng định khiến người khác dẫn sinh lợi ích đương lai và quả yên vui, vì có thể nói phương tiện như thật.

Do đó, răn dạy là thị đạo hơn hết không phải thứ khác.

Hai thần cảnh, gọi là nghĩa gì? Tụng rằng:

*Thế thân, gọi Đẳng trì
Hai cảnh là hành hóa
Ba hành: Y thế Phật
Vận chuyển thẳng giải thông*

*Hóa hai, là Dục, Sắc.
Bốn hai, tánh xứ ngoài
Đây đều có hai thứ
Gọi giống thân mình, người.*

Luận chép: Tên thần được gọi, chỉ là đẳng trì vượt hơn. Do đẳng trì này có công năng làm sự thần biến, mà khế kinh nói: Quả thần gọi là thần” ý là nêu lên vì nêu thô để làm rõ tế. Lại, làm sáng tỏ đẳng trì vượt hơn, vì là nhân tố gần của quả thần kia. Nhưng thể và sự của thần biến, thật ra chẳng phải thần, các sự của thần biến, gọi là cảnh, có hai thứ, gọi là hành và hóa. Hành này lại có ba thứ:

1. Vận thân. Nghĩa là cưỡi hư không đi, giống như chim bay

2. Thắng giải. Nghĩa là phương rất xa, tạo ra tư duy gần, ấy là có thể đến nhanh chóng. Nếu ở trời Sắc Cứu Cánh rất xa, tạo ra tư duy gần, thì có thể đến.

Vốn không có đến, đi, sao gọi là đi nhanh?

Đi này, thật sự cũng là vận hành, chỉ vì giải gần, hành rất nhanh chóng, nên được gọi là thắng giải. Hoặc Đức Thế tôn nói: Vì cảnh giới Tịnh lực không thể nghĩ bàn, nên chỉ Phật có thể hiểu rõ.

3. Ý thể. Nghĩa là phương rất xa, khi khởi tâm duyên, thân liền có thể đến. Thế lực này như ý, nên được gọi là ý thể, như tâm nhận lấy cảnh, đến tức khắc Sắc Cứu Cánh, nên ý thể trong ba thứ này, chỉ có Phật. Vận thân thắng giải, cũng có cả các thừa khác. Nghĩa là Đức Thế tôn ta, thần thông nhanh chóng, tùy theo phương xa, gần, khởi tâm thì liền đến. Do đó, Đức Thế tôn nói thế này: “Cảnh giới chư Phật không thể nghĩ bàn, như mặt trời tỏa ra ánh sáng, uẩn chuyển đi cũng vậy, vì có thể đến xa tức khắc, nên nói là hành”.

Nếu cho là không đúng, thì lặn ở đây, mọc ở kia, trung gian liền dứt và nghĩa hành lẽ ra không có. Hoặc oai thần Phật không thể nghĩ bàn, nên khởi tâm thì liền đến, không thể trắc nghiệm, đo lường, nên ý thể hành, chỉ Đức Thế tôn có, thắng giải gồm Thánh khác, vận thân và phạm phu. Hóa lại có hai thứ, nghĩa là cõi Dục, cõi Sắc. Nếu cõi Dục, thì biến hóa bốn xứ ngoài, trừ tiếng. Nếu biến hóa cõi Sắc chỉ có hai, nghĩa là sắc, xúc, vì không có hương, vị trong cõi Sắc. Biến hóa của hai cõi này đều có hai thứ, nghĩa là thuộc về thân mình, thân người có khác nhau. Thân biến hóa ở cõi Dục có bốn thứ, ở cõi Sắc cũng vậy, nên tổng cộng thành tám. Mặc dù sinh ở cõi Sắc, tạo ra sự biến hóa cõi Dục, mà vẫn không có lỗi cõi Sắc thành hương vị, biến hóa thành thân mình chỉ vì hai xứ.

Có thuyết nói: Cũng biến hóa bốn, như y phục, v.v... không thành, chẳng phải thần cảnh thông có thể khởi sự biến hóa, mà phải là tâm năng hóa của các quả thần biến này.

Tâm, chủ thể biến hóa này có bao nhiêu tướng? Tụng rằng:

*Tâm năng hóa mười bốn
Quả định hai đến năm
Như chỗ dựa định đắc
Từ tịnh, tự sinh hai.
Sự hóa do địa mình
Ngũ thông do địa dưới
Hóa thân và hóa chủ
Lời hẩn không phải Phật.
Trước lập nguyện lựa thân
Sau khởi ngũ tâm khác
Có chết lựa thể chắc
Nói khác không nghĩa ltu.
Đầu nhiều tâm, một hóa
Thành đủ, trái với đây
Tu đắc thuộc vô ký
Đắc khác, có ba tánh.*

Luận chép: Tâm năng biến hóa, gồm có mười bốn, nghĩa là chỗ dựa bốn tính lự căn bản sinh. Sơ tính lự sinh chỉ có hai thứ:

1. Thuộc cõi Dục.
2. Sơ tính lự.

Tính lự thứ hai, thứ ba, thứ tư, như thứ lớp các tính lự đó, có ba, bốn, năm không có địa trên dựa vào địa dưới, vì địa dưới thua kém. Một quả tính lự thuộc về cõi trên, dưới, đối tượng nương tựa, hành đồng, địa có hơn, kém. Địa, quả Tính lự địa trên, dưới, lệ thuộc một địa dù bằng nhau, nhưng đối tượng nương tựa và hành có hơn, kém. Quả địa trên lệ thuộc địa dưới, quả của địa dưới lệ thuộc địa trên, như thứ lớp, hành vượt hơn, thua kém, đối tượng nương tựa hơn kém, như chứng đắc tính lự, tâm biến hóa cũng vậy, vì quả đối với đối tượng nương tựa đều cùng lúc chứng đắc. Nhưng chứng đắc tính lự gồm có ba thời: lìa nhiễm, thọ sinh, gia hạnh, khác nhau: nghĩa là thời gian lìa nhiễm của địa dưới, được tính lự của địa trên, cũng được định của địa này đã dẫn quả của tâm biến hóa. Thời gian từ địa trên chết, sinh cõi Sắc và do gia hạnh khởi công đức vượt hơn, chỉ có mới được tính lự, nương tựa, cũng được luôn địa kia đã dẫn tâm biến hóa. Chỗ dựa thân cõi Dục được A-la-hán

và thời gian của vị luyộn căn được quả ứng hợp. Mười bốn tâm biến hóa một lúc đều chứng đắc, cho đến thân ở Tĩnh lực thứ tư, chứng đắc A-la-hán, được năm tâm hóa. Không có nghĩa từ tâm biến hóa trực tiếp với xuất quán. Tâm biến hóa này từ định tịnh và tự loại sinh, có thể Vô gián sinh định tịnh của tự loại, nên chỉ từ hai đời hai không phải loại khác, chỉ hóa tâm của địa mình khởi sự biến hóa của địa mình. Biến hóa phát ngữ do tự tâm của địa dưới, nghĩa là sự biến hóa của sơ định cõi Dục chỉ có tâm ngữ của địa mình, biến hóa ở địa trên khởi ngữ từ tâm sơ định của mình, địa kia tự không có khởi tâm biểu.

Nếu sinh định thứ hai cõi Dục., v.v... khi sự hóa chuyển thì làm sao khởi biểu?

Không phải đường oai nghi, xứ công xảo, tâm nương tựa vào thân cõi khác, mà có thể hiện khởi, tâm ấy, tất nhiên chỗ dựa thân cõi mình, việc này không có lỗi, dẫn đại chủng thuộc về cõi kia hiện tiền, vì làm đối tượng nương tựa, nghĩa là dẫn đại chủng cõi Sắc hiện tiền, thâm hợp với thân cõi Dục mà trụ. Căn cứ đại chủng khởi biểu kia, hay phát biểu tâm không có lỗi địa định, tâm biểu, dựa vào thân của địa tán. Hoặc khởi chỗ dựa định hay phát biểu tâm, như chỗ dựa định sinh thiên nhãn, thiên nhĩ thức. Nếu một hóa chủ khởi nhiều hóa thân, phải là khi hóa chủ nói, các hóa thân, phương ngữ, ngôn âm, nêu bày khẳng định, tất cả đều đồng, nên có Già-tha nói như thế. Tụng rằng:

*Khi một hóa chủ nói
Các sở hóa đều nói
Một hóa chủ nếu im
Các sở hóa cũng vậy.*

Luận chép: Hóa chủ này chỉ nói khác, Đức Phật thì không như vậy, vì sức định của chư Phật rất tự tại, cùng với ngữ được biến hóa chấp nhận không cùng lúc. Tiếng nói, giải thích, cũng chấp nhận có khác nhau. Nếu khi ngữ được biến hóa của ba địa trên, thì người và biểu tâm sơ định hiện tiền phát ra, vị khởi của tâm này đã phát ra tâm biến hóa. Lẽ ra không có hóa thân, biến hóa ngữ như thế nào? Do nguyện lực trước, lưu lại thân sở hóa. Về sau, khởi tâm khác, phát nghiệp ngữ biểu, nên không có lỗi ngữ của biến hóa thiếu chỗ nương tựa.

Không phải chỉ khi mạng hóa chủ hiện tại, có thể lưu lại hóa thân, khiến trụ trong thời gian lâu, cũng có khiến trụ đến sau khi qua đời, tức như Tôn giả Đại Ca-diếp-ba để lại thân hài cốt, đến đời Từ Tôn, chỉ thể chắc thật có thể được lưu lại lâu, khác với Ca-diếp-ba, Âm Quang này lưu lại thịt, v.v...

Có sư khác nói: Do nguyên lực lưu lại thân, sẽ không thể khiến đến sau khi chết, Thánh Đại Ca-diếp lưu lại bộ xương thân do các thiên thần gìn giữ, khiến trụ lâu. Người nghiệp tập đầu tiên do nhiều hóa tâm, phải dựa thêm đối tượng nương tựa khởi một sự biến hóa. Người tu tập thành mãn, do một tâm biến hóa có thể không nương tựa, khởi rất nhiều sự biến hóa, gồm có hai thứ tâm năng biến hóa:

1. Tu tạo thành.
2. Sinh đắc, v.v...

Khởi biến hóa, quả cũng như sư kia nói. Sự biến hóa do tu thành, gồm nhiếp xứ, như trước đã nói: không thể hóa thành thân hữu tình. Sinh đắc, v.v..., đối với cõi Dục hóa thành chín xứ, hóa cõi Sắc bảy, căn cứ ở không rời căn, nói là hóa chín v.v... Về lý, thật ra không có khả năng hóa thành căn tu quả không có tâm. Sự biến hóa khác chấp nhận có tu quả khởi biểu. Do tâm hóa chủ, ngoài ra chấp nhận tự tâm khởi thân ngữ biểu, tu quả uống ăn. Nếu vì nuôi nấng thân, tất nhiên tiêu hóa trong thân hóa chủ. Nếu vì việc khác nuốt vàng, đá, v.v... hoặc ở trong thân của sự hóa thân kia, hoặc thuận theo đối tượng thích nghi, đặt trong chỗ riêng. Ngoài ra, thức uống ăn do biến hóa, tùy theo ở đối tượng nương tựa, tâm biến hóa quả tu, chỉ có tánh vô ký, còn có cả ba tánh, nghĩa là thiện, ác, v.v..., như trời, rồng, v.v..., tâm năng biến hóa. Hóa chủ kia cũng có thể vì thân mình, thân người, mà biến hóa. Thiên nhân, thiên nhĩ nói là vì nghĩa gì? Là gọi thể tuệ hay gọi sắc căn. Nếu là tuệ thì không nên gọi thiên nhân, thiên nhĩ, nếu là sắc căn thì không nên gọi Thông, vì trước đây đã nói.

Trước đã nói gì?

Nghĩa là trước đã nói có định tương ứng trong bốn tính lực căn bản. Tuệ vô ký cao quý, gọi là thiên nhân thông và thiên nhĩ thông, ở chỗ tuệ này dẫn sinh quả đại chủng cao quý gọi là Thiên nhân, Thiên nhĩ. Thể của chúng như thế nào?

Tụng rằng:

*Thiên nhân, nhĩ gọi căn
Tức sắc tịnh địa định
Thường đồng phần không thiếu
Lấy chướng vi tế, xa.*

Luận chép: Thể này tức là thiên nhân, thiên nhĩ căn. Nghĩa là duyên âm thanh, ánh sáng làm gia hạnh. Chỗ dựa bốn tính lực, ở bên nhân, nhĩ dẫn khởi đại chủng mâu nhiệm của địa kia, tạo hai căn nhân, nhĩ tịnh sắc. Thấy sắc, nghe tiếng, gọi là thiên nhân nhĩ.

Nhãn, nhĩ như thế, vì sao gọi là Thiên (trời)?

Thế tức là trời, vì thuộc về địa định, vì rất thanh tịnh, nên đặt tên là trời. Do kinh này nói: Thiên nhãn, thiên nhĩ, không có da, thịt, gân, rờng rịt máu mủ, chỉ tịnh sắc được tạo bởi đại chủng tốt đẹp, nhưng chủng loại thiên nhãn, thiên nhĩ có ba:

1. Trời tu đặc, tức như trước nói.

2. Sinh đặc. Nghĩa là sinh trong cõi trời.

3. Giống với trời. Nghĩa là sinh cõi khác, do nghiệp vượt hơn, bằng nhau, dẫn sinh năng thấy nghe xa, giống với thiên nhãn, thiên nhĩ, như Tạng Thần Bảo, Bồ-tát Luân Vương, các rồng, quỷ thần và Trung hữu, đều tu được nhãn, nhĩ. Quá khứ, hiện tại, đương lai sinh, thường là đồng phần, cho đến hiện tại, tất nhiên với thức đều có thể thấy, nghe, nên xứ sở là đủ, không có che mờ, không có thiếu. Như sinh cõi Sắc, tất cả hữu tình có thể tùy theo đối tượng thích ứng, nhận lấy, bị ngăn cách các phương, sắc, âm thanh rất nhỏ, xa, v.v..., nên đối với đây có bài tụng:

*Nhục nhãn ở các phương
Bị ngăn sắc nhỏ, xa
Không công dụng năng thấy
Thiên nhãn thấy không sót.*

Luận chép: Trước nói tâm biến hóa tu đặc khác, khác với năm thứ như thần cảnh, v.v... đều có khác chăng? Tụng rằng:

*Năm thân cảnh tu sinh
Vì nghiệp chú, thuốc thành
Tha tâm tu sinh chú
Lại, thêm bói tướng thành
Ba tu sinh nghiệp thành
Trừ tu đều ba tánh
Người chỉ đặc vô sinh
Địa ngục, đầu hay biết.*

Luận chép: Loại trí thần cảnh, gồm có năm thứ:

1. Tu đặc.
2. Sinh đặc.
3. Chú thành.
4. Thuốc thành.
5. Nghiệp thành.

Mạn-đà-đa Vương và các trí thần cảnh, trung hữu, v.v... là thuộc về nghiệp thành.

Có sư khác nói: Thần cảnh có bốn, tức vận hành ba biến hóa

thành một. Nói biến hóa. Như khế kinh nói: Chia một làm nhiều, cho đến nói rộng. Loại tha tâm trí gồm có bốn thứ. Ba thứ trước như trên, thêm đoán tướng thành, ba thứ còn lại đều có ba. Nghĩa là tu sinh nghiệp. Trừ tu đắc, đều có cả thiện, vì không phải quả định, nên không được gọi là Thông. Trong cõi người đều không có sinh đắc, cõi khác đều chấp nhận có tùy theo đối tượng thích ứng của sinh đắc, bổn tánh sinh niệm, thuộc về nghiệp thành. Người do nghiệp trước, có thể nhớ lại quá khứ, lúc thọ sinh đầu tiên ở đường địa ngục, chỉ do sinh đắc tha tâm, tức trụ, biết tha tâm, v.v... và sinh đời quá khứ, bị khổ thọ ép ngặt rồi, lại là nghĩa vô tri.

Người kia nhớ lại quá khứ, lấy gì để chứng biết?

Như khế kinh nói: Người kia tự nhớ lại trong quá khứ, chúng ta có nghe người khác nói về các lỗi cõi Dục, mà không chán lia, nên thời nay, phải chịu các khổ dữ dội này. Người kia chỉ có thể nhớ lại một đời kế trước cõi khác tùy theo thích ứng, thường có nghĩa biết. Bằng sinh biết quá khứ, như tiếng ốc, chó, v.v..., quỷ biết quá khứ, như bài tụng rằng:

*Xưa, ta gom các cửa
Do pháp, hoặc phi pháp Nay họ hưởng
giàu, vui Riêng ta chịu nghèo khổ.*

Trời biết quá khứ, như có bài tụng rằng:

*Ta thí rừng Thệ-đa
Mong Đại Pháp vương trụ Hiền, Thánh Tăng
thọ dụng Nên tâm ta vui mừng.*

Lại Khế Kinh nói: “Các người sinh lên trời, mới sinh liền khởi ba thứ suy nghĩ: Ta chết từ đâu? Nay sinh xứ nào? Theo nghiệp nào nên sinh đến cõi này?

Nên biết, chư Thiên hay nhớ ại quá khứ.

